

Bản án số: 54/2024/DS-PT
Ngày: 29-02-2024
V/v: Tranh chấp đòi lại đất cho ở nhờ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Phạm Ngọc Thái.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29-02-2024, từ điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 157/2023/TLPT-DS ngày 01-8-2023 về “Tranh chấp đòi lại đất cho ở nhờ”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2024/QĐXX-PT ngày 23-01-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Tôn Thất T; sinh năm 1932; địa chỉ cư trú: Số I B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn (ông T):

- 1.1. Ông Tôn Thất T1, sinh năm 1955;
- 1.2. Ông Tôn Thất T2, sinh năm 1959;
- 1.3. Bà Tôn Nữ Ái Q, sinh năm 1968;
- 1.4. Bà Tôn Nữ Ái H, sinh năm 1973;
- 1.5. Ông Tôn Thất A, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số A - C - G - CA 92840 - Hoa Kỳ.

- 1.6.** Bà Tôn Nữ Ái Q1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A Roxanne Ln - A - H - CA 92647 - Hoa Kỳ.

1.7. Ông Tôn Thất H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số I - G - W - CA 92683 - Hoa Kỳ.

1.8. Ông Tôn Thất V, sinh năm 1971; địa chỉ: Số A - L - F - CA 92708 - Hoa Kỳ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, ông T2, bà Q, bà H, ông A, bà Q1, ông H1 và ông V (Văn bản ủy quyền ngày 20-12-2020):

Ông Tôn Thất T3; địa chỉ cư trú: Số I B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

1.9. Ông Tôn Thất T3, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Số I B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tôn Thất T3 (Văn bản ủy quyền ngày 03-02-2023):

Ông Đặng Ngọc K; địa chỉ cư trú: Số D V, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Phước Hương L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2.2. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1934; địa chỉ cư trú: Số B Á, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (đã chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Phạm Thị L1):

2.2.1. Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Số B Á, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

2.2.2. Ông Nguyễn Trung T4, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Số B Á, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

2.2.3. Bà Nguyễn Phước Hương G, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số A Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

2.2.4. Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số B Á, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

2.2.5. Bà Nguyễn Phước Hương L, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2.2.6. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số B Á, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

2.2.7. Bà Phan Thị Mỹ Y, sinh năm 1972; địa chỉ liên lạc: Tạp chí Thương hiệu V3, Lầu C, P Tòa nhà G, số H H, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2.2.8. Chị Nguyễn Phước Hải C1; địa chỉ cư trú: Số A - T - Fayette ville GA 30215 - Hoa Kỳ; địa chỉ liên lạc: Tạp chí Thương hiệu V3, Lầu C, P Tòa nhà G, số H H, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Phước Hương L:

Luật sư Nguyễn Hoài N - Công ty L4; địa chỉ cư trú: Số I N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Luật sư Lê Thị Trà M - Công ty L4; địa chỉ cư trú: Số I N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Võ Nguyễn Hải Đ; địa chỉ liên hệ: Trường Đại học I, B - Hoa Kỳ, vắng mặt.

3.2. Anh Hoàng Nguyễn Hải V1; địa chỉ cư trú: Số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

3.3. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1933; địa chỉ cư trú: Số A- C - G - CA 92840 - Hoa Kỳ (đã chết).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là ông Tôn Thất T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do ông Tôn Thất T3 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất có diện tích 1.340 m² là một phần của thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11, hiện nay là thửa đất số 201 và thửa đất số 284, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H do bà Nguyễn Phước Hương L và bà Phạm Thị L1 đang sử dụng là của ông Tôn Thất B (là bố của ông T) được Ty địa chính Thừa Thiên cấp Trích lục địa bộ số hiệu C128 ngày 09-9-1964, được cải nghiệp di sản theo tông chi lập ngày 25-9-1970 đứng tên bà Phan Thị B1 (mẹ ông T) cùng các con Tôn Thất T, Phạm Thị T5 (vợ ông T), Tôn Nữ Thị T6 (chị của ông T) thửa đất số hiệu C135, diện tích 1.340 m². Trên thửa đất này, gia đình ông có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 56 m² và nghĩa trang gia đình gồm 21 ngôi mộ lớn nhỏ, xây dựng kiên cố, chôn cất ông nội, bà nội, cha mẹ, anh chị em và các con của nguyên đơn.

Năm 1976, gia đình ông Nguyễn Phước T7 (là anh em chú bác ruột với ông T) chuyển về Huế sinh sống và ở trong nhà, đất của ông Tôn Thất K1 (bố ông T7), có Trích lục địa bộ số biên ở sách điền chủ 319, bản đồ số hiệu C, số hiệu miếng đất 70, diện tích 5 sào, 3 thước đứng tên ông Tôn Thất K1 được phát ngày 15-5-1956, địa chỉ hiện nay là số B Ấ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 1990, ông Tôn Thất T xuất cảnh sang Hoa Kỳ nên nhờ ông Nguyễn Phước T7 quản lý nhà cửa, đất đai và chăm lo hương khói mồ mả. Trong thời gian đó, ông T7 đã tự ý kê khai sáp nhập thửa đất của ông T7 tại số B Ấ, phường T, thành phố H với thửa đất của ông Tôn Thất T thành một thửa đất là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11. Việc sáp nhập hai thửa đất thành một, ông T và gia đình không biết. Hai thửa đất có 02 Trích lục địa bộ khác nhau từ thời ông Tôn Thất B và Tôn Thất K1 (ông B và ông K1 là hai anh em ruột).

Năm 1984, ông Nguyễn Phước T7 có xin ông Tôn Thất T cho con trai là Nguyễn Trung T4 ở trong ngôi nhà cấp 4 của gia đình ông T. Sau đó, ông T4 chuyển đi nơi khác và uỷ quyền cho bà Nguyễn Phước H4 được tiếp tục ở trong ngôi nhà này. Năm 2011, bà L đã phá dỡ toàn bộ nhà cũ và xây dựng nhà trái phép trên đất của ông Tôn Thất T. Sau khi bà L xây dựng nhà, thì ngăn cản việc gia đình ông Tôn Thất T lui tới hương khói phần mộ của gia đình nên xảy ra tranh chấp.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án: Năm 2015, bị đơn là bà Phạm Thị L1 chết; đến năm 2020, nguyên đơn là ông Tôn Thất T chết và bà Phạm Thị T5 (vợ ông T)

chết năm 2021. Vì vậy, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tôn Thất T đề nghị Toà án buộc bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Phạm Thị L1) phải trả lại phần đất đã cho ở nhờ là một phần thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.340 m² tại số B T (theo Bản đồ 202 hiện nay là thửa đất số 201 và thửa đất số 284, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H) cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tôn Thất T.

Chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Bản trích lục địa bộ phát ngày 09-9-1964, số hiệu miếng đất C135 đứng tên ông Tôn Thất B, thay đổi điền chủ kế tiếp vào năm 1970 đứng tên bà Phan Thị B1, ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Tôn Nữ Thị T6 và Thông báo về kết quả hoà giải đơn của ông Tôn Thất T tại UBND phường T.

Ông Tôn Thất T3 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (ông T), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà T5) và là đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T, bà T5 đề nghị Toà án chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Phước Hương L phải tháo dỡ nhà trả lại 615 m² đất, buộc những người thừa kế của bà Phạm Thị L1 trả lại diện tích đất có mồ mả là 709,2 m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tôn Thất T3:

Thống nhất ý kiến trình bày của ông Tôn Thất T3 và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b, mục 2.4 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 về giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất: Nhà nước không quản lý đất của ông T, chủ cũ - ông T có giấy tờ hợp pháp và người đang sử dụng đất (bị đơn) không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có giấy tờ hợp pháp. Căn cứ khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH ngày 27-7-2006 về giao dịch dân sự về nhà ở có đương sự ở nước ngoài, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Phước Hương L trình bày:

Sau năm 1975, gia đình bà từ miền B trở về quê nội và sống trên mảnh đất do ông, bà nội của bà là ông Tôn Thất K1 và bà Lê Thị T8 tạo lập tại số nhà B Á, phường T, thành phố H, có diện tích 3.750 m². Đến năm 1983, bố mẹ bà là ông Nguyễn Phước T7 và bà Phạm Thị L1 cắt cho anh trai bà là Nguyễn Trung T4 một khoảnh đất cuối của khu vườn, có diện tích 500 m² để làm nhà tạm (nay là nhà số B T). Ngày 05-01-1984, UBND thành phố H ký Quyết định số 04/UB/QĐ cho phép ông Nguyễn Trung T4 được sửa chữa ngôi nhà nêu trên. Năm 1999, ông T4 vào N sinh sống và làm giấy tờ cho bà. Từ đó đến nay gia đình bà sống trên nhà, đất này. Khi ông Tôn Thất T khởi kiện, gia đình bà không biết thông tin mảnh đất này có Bản trích lục địa bộ đứng tên là ông Tôn Thất B. Ông T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cho cha mẹ bà ở nhờ trên đất. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ bị đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến của mình là bản sao Bản trích lục địa bộ có số biện ở sách điền chủ 319, bản đồ số hiệu C, số hiệu miếng đất 70, diện

tích 5 sào, 3 thước đứng tên ông Tôn Thất K1 được phát ngày 15-5-1956; bản sao Giấy ủy quyền của ông Nguyễn Trung T4 ủy quyền cho bà (L) và bản sao Giấy xác nhận hiện trạng sử dụng đất của Phòng Nông Lâm Ngư thành phố H ngày 13-9-1993 và một số tài liệu khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất ý kiến của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với những lý do sau:

Phía nguyên đơn trình bày về nguồn gốc đất là nguyên đơn cho bị đơn ở nhờ, nhưng thực tế các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà Nguyễn Phước Hương L không ở trên đất của ông Tôn Thất T cho ở nhờ, mà ở trên đất của anh trai bà L là ông Nguyễn Trung T4, do ông T4 tặng cho bà L. Trước đó, khi ông T4 làm nhà, thì ông T4 được ông T7 cho đất để làm nhà. Theo Bản trích lục địa bộ mà nguyên đơn cung cấp cho thấy có nhiều ngôi mộ của dòng tộc, nhưng gia đình nguyên đơn không quản lý, sử dụng thửa đất này và UBND phường T không xác định được vị trí thửa đất mà bà L đang ở thuộc Trích lục địa bộ của nguyên đơn. Theo hồ sơ địa chính năm 1984, thửa đất có số hiệu 251 là đất nghĩa địa. Bà L đã xây dựng nhà ở ổn định, có kê khai đóng thuế theo quy định của pháp luật.

2.2. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Phạm Thị L1 (đã chết) trình bày:

- Ông Nguyễn Trung T4 trình bày:

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo đúng pháp luật, ông Tôn Thất T khởi kiện là đã đập lên luân thường đạo lý. Gia đình ông đã có công trong việc giữ lại nhà thờ gia tộc tại đường B.

- Ông Nguyễn Thanh C trình bày:

Ông Tôn Thất T đòi lại đất và nhà ở của bà Nguyễn Phước Hương L tại số B T, thành phố H là không có căn cứ, vì đất này của ông Nguyễn Trung T4 xây dựng năm 1980 rồi chuyển nhượng lại cho bà L. Thửa đất này đã được sử dụng liên tục từ sau năm 1975, nằm trong trích lục mang tên ông nội ông là Tôn Thất K1. Khu vườn và nhà liền kề khu lăng mộ của gia đình ông có từ ông cố Tôn Thất V2, có công trình xây dựng do ông Tôn Thất T xây trước năm 1975 và đã bán cho ông C thợ mộc. Sau đó, ông C bán lại cho bà O. Như vậy, từ sau năm 1975, gia đình ông Tôn Thất T không ở, lao động sản xuất tại khu đất này. Trong vòng 45 năm qua, bà L sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, công trình nhà cửa đã được tạo dựng, nhà đã có sổ nhà, đồng hồ điện nước. Thửa đất của ông Tôn Thất K1 có trích lục vào năm 1956.

- Bà Nguyễn Phước Hương G trình bày:

Từ năm 1975, bà đã thường trú tại số B Ấ, phường T, thành phố H cho đến nay. Gia đình ông nội bà là anh em ruột với cha ông Tôn Thất T, gia đình bà với ông T có chung nhà thờ tại đường B, nhưng trong cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ, gia đình ông T ở lại tham gia chế độ cũ, làm đến Đại tá quân đội và ở tại nhà thờ. Trước đó, ông nội của bà đã có nhà thờ tại số B Ấu T. Năm 1975, gia đình bà trở về, không tranh chấp nhà thờ mà xây dựng tiếp quản nhà thờ tại số B Ấ và ở đó cho đến nay. Về tình bà đã nhường nhà thờ cho ông T, vì ông T chỉ là cháu (như cha của bà), còn về lý thì gia đình

bà đã ở đất này từ năm 1975 và có nộp thuế đủ. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Thanh H2 trình bày:

Ông khẳng định thửa đất ông Tôn Thất T tranh chấp là đất của ông, bà để lại, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Phan Thị Mỹ Y là con dâu của bà Phạm Thị L1, có chồng là ông Nguyễn Phước L2 (ông L2 chết trước bà L1) trình bày:

Bà không biết nguồn gốc thửa đất có diện tích 1.340 m² mà các đương sự tranh chấp. Khi bà lấy ông Nguyễn Phước L2, thì bà L đã xây nhà ở trên đất lâu rồi, bà và các con không quan tâm đến tài sản này. Đề nghị Toà án xem xét sự việc và xử lý đúng quy định pháp luật, bà cam đoan không khiếu nại đối với tài sản trên.

- Ông Nguyễn Thanh H3 không đến Toà án và không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Anh Võ Nguyễn Hải Đ, anh Hoàng Nguyễn Hải V1 và chị Nguyễn Phước Hải C1 không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người làm chứng:

- Bà Tôn Nữ Thị K2 trình bày:

Bà là em chú bác ruột với ông Tôn Thất T, mộ của ông bà nội bà được chôn cất trong khu đất của ông Tôn Thất T theo đúng như Trích lục địa bộ năm 1964, thay đổi nội dung vào năm 1972, số hiệu thửa đất C135, diện tích 1.340 m². Sau giải phóng, ông Nguyễn Phước T7 mới trở về Huế và ở ngôi vườn dưới của bác Tôn Thất K1. Trước khi ông T đi Mỹ, ông T đã nhờ ông T7 trông coi đất và nhà (đã bị hư phía trên), nhà đó hiện nay là nhà số B T, mà bà L hiện tại đã xây nhà to trên nền và móng nhà cũ của ông T. Gia đình ông T sinh sống ở căn nhà đó từ năm 1960. Đất này nguyên gốc là của ông Tôn Thất B để lại cho ông T, vợ ông T và mẹ ông T xây dựng vào khoảng năm 1965. Bà có biết các con của ông T bị chết do đạn lạc trong đất này và chôn cất sau vườn. Đề nghị Tòa án xét xử bảo vệ quyền lợi cho ông Tôn Thất T.

- Ông Vương Hưng T9 trình bày:

Năm 1962, do chưa có nhà ở, nên vợ chồng ông có thuê nhà của vợ chồng ông Tôn Thất T và bà Phạm Thị T5 để ở. Ngôi nhà mà vợ chồng ông thuê là nhà cấp 4, diện tích xây dựng khoảng 56 m², tại địa chỉ cũ là thôn T, xã T, huyện H (nay là số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Gia đình ông thuê được 06 năm, đến năm 1968, thì không thuê nữa. Phần mộ phía sau nhà là nằm trong khu đất của ông T, nhà thuê có một phòng khách, hai phòng ngủ, một bếp. Ngôi nhà hiện giờ bà Nguyễn Phước Hương L ở được xây dựng trên nền nhà ông ở thuê lúc trước, tức là trên nền nhà của ông Tôn Thất T hồi xưa. Trong thời gian ông ở, ông T xây kè phía sau để chống sạt lở đất.

- Ông Nguyễn Văn K3 trình bày:

Ông ở gần nhà ông Tôn Thất T và bà Phạm Thị T5, địa chỉ cũ là thôn T, xã T, huyện H, nay là nhà số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế mà bà Nguyễn Phước Hương L đang ở. Ông Tôn Thất T và gia đình đến ở vào thời điểm từ

năm 1960. Trong thửa đất của ông T có rất nhiều mồ mả của gia đình họ tộc ông T. Ông đã làm kè để bảo vệ đất khỏi bị sạt lở vào khoảng năm 1965. Ông cũng chứng kiến con trai ông T chết do đạn lạc vào ngày 07-02-1967 và đã chôn cất trong khu đất mộ của ông T. Ngôi nhà bà L hiện đang ở là được xây dựng trên nền móng nhà cũ của gia đình ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20-3-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 1 Điều 100, Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 và Điều 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 27 Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa, tuyên xử:

1. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (ông Tôn Thất T), gồm các ông, bà: Tôn Thất T1, Tôn Thất T2, Tôn Nữ Ái Q, Tôn Nữ Ái H, Tôn Thất A, Tôn Nữ Ái Q1, Tôn Thất H1, Tôn Thất V và Tôn Thất T3 về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại phần diện tích đất có ký hiệu A, diện tích 110 m², thửa đất số 201, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (ông Tôn Thất T), gồm các ông, bà: Tôn Thất T1, Tôn Thất T2, Tôn Nữ Ái Q, Tôn Nữ Ái H, Tôn Thất A, Tôn Nữ Ái Q1, Tôn Thất H1, Tôn Thất V và Tôn Thất T3.

2.1. Buộc bà Nguyễn Phước Hương L phải trả cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 phần đất diện tích đất 342,6 m², có đường đi theo hiện trạng tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phần đất buộc bà L phải trả lại có 02 ngôi nhà (nhà số A, diện tích 103,2 m², nhà số B diện tích 41,4 m²), nên giao cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 được quyền sở hữu.

2.2. Buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1 gồm có ông Nguyễn Thanh H2, ông Nguyễn Trung T4, bà Nguyễn Phước Hương G, ông Nguyễn Thanh C, ông Nguyễn Thanh H3, bà Phan Thị Mỹ Y, chị Nguyễn Phước Hải C1 phải trả cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 diện tích đất 709,2 m² tại thửa đất số 284 (trích từ thửa 200), tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên đất có mồ mả cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 .

2.3. Tạm giao cho bà Nguyễn Phước H5 Lan được quyền sử dụng phần diện tích đất 162,3 m² (nằm trong trích lục địa bộ C3, đứng tên ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6) tại thửa đất số 201 tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Có bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.4. Trích công sức quản lý, tôn tạo cho những người thừa kế của ông Nguyễn Phước T7 và bà Phạm Thị L1 20% giá trị quyền sử dụng đất là: $11.430.240.000 \times 20\% = 2.286.048.000$ đồng.

2.5. Buộc những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và Tôn Nữ Thị T6 thanh toán cho những người thừa kế của ông Nguyễn Phước T7 và bà Phạm Thị L1 số tiền giá trị công sức bảo quản, tôn tạo quyền sử dụng đất là 2.286.048.000 đồng.

2.6. Buộc bà Nguyễn Phước H5 Lan thanh toán cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 số tiền 4.625.276.700 đồng (là giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi đã trừ số tiền giá trị 02 ngôi nhà mà họ phải thanh toán cho bà L là 243.723.300 đồng), cụ thể như sau: $4.869.000.000 \text{ đồng} - 243.723.300 \text{ đồng} = 4.625.276.700 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24-3-2023, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Tôn Thất T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận thanh toán tiền công sức quản lý đất đai là 2.286.048.000 đồng; không chấp nhận thanh toán giá trị 02 nhà trọ do bị đơn xây dựng trái phép; buộc bà Nguyễn Phước Hương L tự tháo dỡ nhà trả lại đất cho nguyên đơn; giao toàn bộ hiện trạng đất cho nguyên đơn, xử lý ngôi nhà 02 tầng theo đúng quy định của pháp luật; xác định diện tích đất 110 m² thuộc xưởng cưa là không có thật.

- Ngày 27-3-2023, bị đơn bà Nguyễn Phước Hương L, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Phạm Thị L1) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại do cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; chưa đánh giá khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, dẫn đến quyết định của bản án chưa đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Tôn Thất T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn khác (bà Phạm Thị L1) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, các đương sự đều giữ nguyên kháng cáo; ông Tôn Thất T3 đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận thanh toán tiền công sức quản lý đất đai với số tiền 2.286.048.000 đồng; không chấp nhận thanh toán giá trị 02 nhà trọ do bị đơn xây dựng trái phép, buộc bị đơn (bà Nguyễn Phước Hương L) tự tháo dỡ nhà trả lại đất cho nguyên đơn; giao toàn bộ hiện trạng đất cho nguyên đơn, xử lý ngôi nhà 02 tầng theo đúng quy định của pháp luật; xác định diện tích đất 110 m² thuộc xướng cưa là không có thật. Bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn khác (bà Phạm Thị L1) đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là ông Tôn Thất T3.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L, đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn khác (bà Phạm Thị L1).

- Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Phước Hương L và bà Phạm Thị L1 phải trả lại thửa đất số hiệu C135, diện tích 1.340 m², trên thửa đất có một ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 56 m² và nghĩa trang gia đình gồm 21 ngôi mộ lớn nhỏ, vì nguồn gốc thửa đất có diện tích 1.340 m² là một phần của thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11, hiện nay là thửa đất số 201 và thửa đất số 284, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế do là của ông Tôn Thất B (là bố của ông T) được Ty Địa chính tỉnh Thừa Thiên cấp Trích lục địa bộ số hiệu C128 ngày 09-9-1964. Được cải nghiệp di sản theo Tông chỉ lập ngày 25-9-1070 đứng tên bà Phan Thị B1 (mẹ ông T) cùng các con là Tôn Thất T, Phạm Thị T5 (vợ ông T), Tôn Nữ Thị T6 (chị của ông T). Theo Bản trích lục địa bộ, do Ty Đ1 địa chính Thừa Thiên Huế (chế độ cũ) giao cho cụ Tôn Thất B ngày 09-9-1964, tại Mục các điền chủ kế tiếp gồm: (1) cụ Phan Thị B1 và các con (2) Tôn Thất T, (3) Phạm Thị T5 và (4) Tôn Nữ Thị T6. Như vậy, tài sản là quyền sử dụng diện tích 1.340 m² đất mà nguyên đơn khởi kiện thuộc quyền sử dụng của 04 người như đã nêu trên. Ông Tôn Thất T chỉ có quyền sở hữu một phần trong diện tích đất 1.340 m². Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L và Luật sư của bà L đề nghị Tòa án xác định và đưa những người thừa kế của bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Lệ T10 (là những người đứng tên trong Trích lục địa bộ C135 - đã chết) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại Bản khai bổ sung, Tờ khai bổ sung chứng cứ (các bút lục số 588, số F), đại diện nguyên đơn cung cấp cho Tòa án những người thừa kế tài sản của cụ Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Lệ T10, gồm: ông Tôn Thất C2 (con trai đầu của cụ B1 - đã chết và ông C2 có 04 người con gồm: (1) Tôn

Thất K4, (2) Tôn Thất K5, (3) Tôn Thất K6 và (4) Tôn Nữ Ái L3); ông Tôn Thất T11 (con trai cụ B1 - đã chết và ông T11 có vợ là bà Nguyễn Thị H6, con là Tôn Nữ Ái T12) và bà Tôn Nữ Lệ T10 (con gái cụ B1 - đã chết và bà T10 có con là Đinh Lệ M1). Tại phiên toà sơ thẩm, ông Tôn Thất T3 khai bà H6 đã chết và không cung cấp được họ tên, địa chỉ của những người thừa kế của bà H6 và những người thừa kế của cụ B1, bà T10. Theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì nghĩa vụ cung cấp thông tin, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là của nguyên đơn. Trường hợp, không cung cấp được, thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh. Tuy nhiên, khi nguyên đơn không cung cấp được thông tin, thì Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thu thập, xác minh để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà còn nhận định “Quyền và nghĩa vụ của họ sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác nếu có” là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà Nguyễn Thị H6 là vợ ông Tôn Thất T11 và là con dâu cụ Phan Thị B1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng, nhưng chưa đầy đủ; đồng thời, trong hồ sơ vụ án chỉ có duy nhất 01 lời khai của bà H6 (bút lục số 605) có nội dung xin xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mà không kèm theo bất cứ tài liệu nào chứng minh nhân thân của bà H6. Xét thấy, theo sự thừa nhận của các bên đương sự, thì bà H6 là người Việt Nam định cư ở Hoa Kỳ, nhưng bản tự khai nêu trên của bà H6 không được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

Phần đất tranh chấp có 21 ngôi mộ, theo trình bày của phía nguyên đơn đây là mộ của dòng tộc. Tại Văn bản số 319/UBND-ĐCXĐ “V/v cung cấp thông tin, tài liệu” ngày 08-11-2021, UBND phường T, thành phố H cung cấp trong sổ diện tích đất tranh chấp có một phần diện tích đất là loại đất: Nghĩa địa, không có người kê khai đăng ký tại Bản đồ 299 năm 1984 (bút lục số 748). Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ phần diện tích đất có các phần mộ do đương sự trình bày hiện đang do ai quản lý?, bị đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Phạm Thị L1) không thừa nhận là người đang quản lý, nhưng lại tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L1, gồm có ông Nguyễn Thanh H2, ông Nguyễn Trung T4, bà Nguyễn Phước Hương G, ông Nguyễn Thanh C, ông Nguyễn Thanh H3, bà Phan Thị Mỹ Y và chị Nguyễn Phước Hải C1 **“phải trả cho những người thừa kế của ông Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5, bà Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Thị T6 diện tích đất 709,2 m² tại thửa đất số 284 (trích từ thửa 200), tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên đất có mồ mả”** là không đúng quy định của pháp luật về đất đai và mâu thuẫn với chính nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm: *“...Tòa án không có căn cứ để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phan Thị B1, bà Tôn Nữ Lệ T10). Quyền và nghĩa vụ của họ sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu - Trang 8”*.

Về việc quản lý, sử dụng đất của bị đơn (bà Nguyễn Phước Hương L): Bản án sơ thẩm nhận định “*Một phần diện tích đất tranh chấp có diện tích 1.214,2 m² tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 11 (theo Bản đồ 202), theo Bản đồ GIS (2007-2009) là thửa 200 và thửa 201, tờ bản đồ số 11 tại số B T, phường T, thành phố H; trong đó, bà Nguyễn Phước Hương L đang sử dụng 505 m² (615 m² - 110 m²) bà Phạm Thị L1 đăng ký sử dụng diện tích 709,2 m² là nằm trong thửa đất có Trích lục địa bộ ký hiệu C135 ngày 25-9-1970 đứng tên bà Phan Thị B1, bà Tôn Thất T, bà Phạm Thị T5 và ba Tôn Nữ Thị T6 do vợ chồng ông Tôn Thất T và bà Phạm Thị B2 quản lý, sử dụng. Năm 1990, cả gia đình ông T xuất cảnh sang Hoa Kỳ, việc xuất cảnh của gia đình ông T là hợp pháp (theo Thông báo số 724/XC ngày 05-3-1990 của Cục Q2). Như vậy, **phần đất tranh chấp thuộc diện vắng chủ**...”. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất cho ở nhờ, nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chưa xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bị đơn được nguyên đơn cho ở nhờ; đồng thời, tại Quyết định số 04/UB/QĐ ngày 05-01-1984 (bút lục số 32), UBND thành phố H cho phép ông Nguyễn Trung T4 được phép sửa chữa nhà với diện tích 49 m² (trên diện tích đất tranh chấp) và sau đó, tại Giấy xác nhận hiện trạng sử dụng đất số 85/NLN ngày 13-9-1993 của Phòng Nông Lâm N thành phố H có nội dung: “Chúng tôi đã tiến hành thẩm tra thực địa và kết hợp xem xét hồ sơ tài liệu lưu trữ tại Phòng N (bộ phận QLBD) thành phố, kết quả như sau: 1). **Nguồn gốc sử dụng đất: Đất thổ cư kèm theo nhà. Nguồn gốc do ông Tôn Thất K7 tạo lập, sau đó con trai là ông Nguyễn Phước T7 thừa kế sử dụng. Năm 1983, ông T7 cắt cho con trai là Nguyễn Trung T4 500 m² để xây dựng nhà ở. Ngày 05-01-1984, UBND thành phố ký Quyết định số 04/UBND cho phép ông Nguyễn Trung T4 sửa chữa nhà....** 4) **Kết luận và đề nghị: Diện tích đất 500 m² hiện do đơn vị, ông bà Nguyễn Trung T4 đang sử dụng là hợp pháp**”. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định phần diện tích đất 500 m² đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng cho ông Nguyễn Trung T4 từ thời cụ Tôn Thất K7. Sau đó, cụ K7 cho ông Nguyễn Phước T7 rồi ông T7 cho con trai là ông Nguyễn Trung T4, tiếp đó ông T4 chuyển nhượng cho bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L; việc sử dụng đất liên tục từ trước thời điểm 1984 cho đến khi xảy ra tranh chấp (hơn 30 năm) mà không có ai có ý kiến khiếu nại hay tranh chấp. Quá trình sử dụng đất, bị đơn có kê khai và thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 500 m² nêu trên thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là không có căn cứ.*

[3]. Từ các nhận định trên, xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như không thẩm tra, xác minh để đưa những người thừa kế tài sản của cụ Phan Thị B1 và bà Tôn Nữ Lệ T10 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ; chưa thu thập đủ chứng cứ, không đánh giá tính hợp pháp các tài liệu như Quyết định số 04/UB/QĐ ngày 05-01-1984 của UBND thành phố H và Giấy xác nhận hiện trạng sử dụng đất số 85/NLN ngày 13-9-1993 của Phòng Nông Lâm Ngư thành phố H, mà đã xác định diện tích đất tranh chấp là của nguyên đơn là đánh giá chứng cứ không khách quan. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ chứng cứ và Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Khi

thụ lý, giải quyết lại, Tòa án cấp sơ thẩm cần thu thập thêm chứng cứ, tài liệu để xem xét, đánh giá quá trình sử dụng đất của bị đơn mới bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Do hủy án sơ thẩm, nên các nội dung kháng cáo khác của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết lại vụ án.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm, nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.2]. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Phước Hương L; đồng thời, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn khác (bà Phạm Thị L1).

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; chuyển hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Tôn Thất T3 không phải án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông T3 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000328 ngày 10-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Nguyễn Phước Hương L không phải án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000341 ngày 19-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
(kèm hồ sơ vụ án);
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường